Người ký: Lê Thị Hồng Nhung
Ngày ký: 01/07/2022 09:30:32
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Đắk Mil - Đắc Nông
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Trần Hưng Đạo.

Mã ĐVQHNS: 1053358

Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2022

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	074	00000	0	307.000.000	0	307.000.000	307.000.000	9.075.000	9.075.000	0	0	0	297.925.000
13	074	00000	562.315	10.759.000.000	0	10.759.000.000	10.759.562.315	2.614.517.125	5.096.995.281	0	0	0	5.662.567.034
Cộng:			562.315	11.066.000.000	0	11.066.000.000	11.066.562.315	2.623.592.125	5.106.070.281	0	0	0	5.960.492.034
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 1 tháng 7 năm 2022

Kế toán | **Kế toán trưởng**

(Ký tên, đóng dấu)

Thuy79 Nguyen Thi

Người ký: Nhung Le Thi Hong
Ngày ký: 01/07/2022 09:30:32
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Đắk Mil - Đắc Nông

Nhung Le Thi Hong

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 7 năm 2022

Kế toán trưởng | **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Phan Thị Ngọc Diệu
Ngày ký: 01/07/2022 07:44:56
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Trần Hưng Đạo.

Phan Thị Ngọc Diệu

Người ký: Trần Công Nhị
Ngày ký: 01/07/2022 07:45:58
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Trần Hưng Đạo.

Trần Công Nhị

Người ký: Lê Thị Hồng Nhung
Ngày ký: 01/07/2022 09:30:24
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Đắk Mil - Đắc Nông
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Trần Hưng Đạo.

Mã ĐVQHNS: 1053358

Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2022

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	1.255.188.253	2.472.376.134	1.255.188.253	2.472.376.134
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	074	6051	00000	0	0	8.916.051	17.832.102	8.916.051	17.832.102
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	22.797.000	45.594.000	22.797.000	45.594.000
Phụ cấp khu vực	13	074	6102	00000	0	0	129.332.000	256.876.000	129.332.000	256.876.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	074	6107	00000	0	0	894.000	1.788.000	894.000	1.788.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	430.889.852	854.035.428	430.889.852	854.035.428
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	1.341.000	2.682.000	1.341.000	2.682.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	186.159.250	366.538.804	186.159.250	366.538.804
Phụ cấp khác	13	074	6149	00000	0	0	5.229.900	8.582.400	5.229.900	8.582.400
Chi khác	13	074	6299	00000	0	0	5.608.760	5.608.760	5.608.760	5.608.760
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	258.094.187	508.560.067	258.094.187	508.560.067
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	44.244.716	87.181.723	44.244.716	87.181.723
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	0	0	29.473.073	58.097.745	29.473.073	58.097.745
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	14.469.508	28.516.311	14.469.508	28.516.311
Chi khác	13	074	6449	00000	0	0	18.029.000	66.472.200	18.029.000	66.472.200
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	12.581.609	28.340.641	12.581.609	28.340.641

Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000	0	0	5.490.000	5.490.000	5.490.000	5.490.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	074	6552	00000	0	0	10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000	0	0	16.124.000	16.124.000	16.124.000	16.124.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	074	6601	00000	0	0	162.000	270.000	162.000	270.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	074	6605	00000	0	0	2.121.818	7.439.818	2.121.818	7.439.818
Tuyên truyền, quảng cáo	13	074	6606	00000	0	0	0	10.000.000	0	10.000.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	074	6701	00000	0	0	0	2.800.000	0	2.800.000
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702	00000	0	0	0	20.210.000	0	20.210.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	074	6703	00000	0	0	0	17.820.000	0	17.820.000
Khoán công tác phí	13	074	6704	00000	0	0	0	3.000.000	0	3.000.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	074	6751	00000	0	0	25.148.200	25.148.200	25.148.200	25.148.200
Chi phí thuê mướn khác	13	074	6799	00000	0	0	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	074	6912	00000	0	0	1.530.000	5.130.000	1.530.000	5.130.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	074	6913	00000	0	0	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	074	6921	00000	0	0	1.976.988	1.976.988	1.976.988	1.976.988
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	074	6949	00000	0	0	15.028.900	15.028.900	15.028.900	15.028.900
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	074	7001	00000	0	0	15.860.000	15.860.000	15.860.000	15.860.000
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	074	7004	00000	0	0	11.489.800	11.489.800	11.489.800	11.489.800
Chi khác	13	074	7049	00000	0	0	44.835.500	71.918.500	44.835.500	71.918.500
Chi tiếp khách	13	074	7761	00000	0	0	6.958.000	6.958.000	6.958.000	6.958.000
Chi các khoản khác	13	074	7799	00000	0	0	8.808.760	8.808.760	8.808.760	8.808.760
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	074	7854	00000	0	0	6.705.000	13.410.000	6.705.000	13.410.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	074	6157	00000	0	0	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	074	7766	00000	0	0	3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000
				Cộng:	0	0	2.623.592.125	5.106.070.281	2.623.592.125	5.106.070.281

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 1 tháng 7 năm 2022

Kế toán **Kế toán trưởng**

(Ký tên, đóng dấu)

Thuy79 Nguyen Thi

Người ký: Nhung Le Thi Hong
Ngày ký: 01/07/2022 09:30:24
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Đắk Mil - Đắc Nông

Nhung Le Thi Hong

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 7 năm 2022

Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Phan Thị Ngọc Diệu
Ngày ký: 01/07/2022 07:45:04
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Trần Hưng Đạo.

Phan Thị Ngọc Diệu

Người ký: Trần Công Nhị
Ngày ký: 01/07/2022 07:46:25
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Trần Hưng Đạo.

Trần Công Nhị